

Số: **97** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **27** tháng 6 năm 2023

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Thực hiện theo quy định về nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC về mức thu phí, lệ phí dịch vụ công trực tuyến: “b) Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến.”;

Triển khai thực hiện Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia” tỉnh Quảng Trị năm 2023 theo Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 27/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Thực hiện Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 19/02/2023 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 2221/BTC-CST ngày 10/3/2023;

Đề công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương đồng thời khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ công trực tuyến, việc ban hành Nghị quyết quy định về các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị là cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

1. Mục đích:

Thực hiện quy định về mức thu phí, lệ phí, chính sách miễn, giảm, xác định tỷ lệ để lại, nộp các khoản phí và lệ phí đối với hoạt động sử dụng dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị phù hợp theo quy định hiện hành của pháp luật phí lệ phí, nhằm khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến để tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách, đơn giản hóa, điện tử hóa các thủ tục hành chính, phục vụ chương trình chuyển đổi số quốc gia.

2. Quan điểm chỉ đạo:

a) Đảm bảo sự phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Phí và lệ phí năm 2015; các văn bản quy định dưới Luật và điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương.

b) Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 2221/BTC-CST ngày 10/3/2023 về việc thực hiện Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 19/02/2023 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, trình HĐND cấp tỉnh quyết định mức thu phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

c) Điều chỉnh giảm mức thu của các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dịch vụ công trực tuyến¹.

¹ Mức độ thực hiện dịch vụ công trực tuyến quy định từ ngày 09/3/2023 trở về trước: mức độ 3 và 4 (Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán phí, lệ phí và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan cung cấp dịch vụ hoặc qua dịch vụ bưu chính đối với mức độ 3 và thanh toán trực tuyến đối với mức độ 4);

Từ ngày 09/03/2023, mức độ dịch vụ công trực tuyến phân thành 02 mức độ: toàn trình và một phần (Nghị định 04/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, có hiệu lực từ ngày 15/8/2022; Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần trên địa bàn tỉnh năm 2023).

Trong đó:

Dịch vụ công trực tuyến toàn trình là dịch vụ cung cấp đảm bảo toàn bộ thông tin và thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. Dịch vụ công trực tuyến một phần là dịch vụ công trực tuyến không đảm bảo các điều kiện quy định của dịch vụ công toàn trình nêu trên.

d) Đảm bảo công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết.

Quy định mức thu phí, lệ phí, chính sách miễn, giảm, tỷ lệ để lại, nộp ngân sách đối với dịch vụ công trực tuyến nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương cũng như mức độ tự chủ tài chính của đơn vị.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

UBND tỉnh đã giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến.

Trong quá trình soạn thảo, dự thảo Nghị quyết đã được lấy ý kiến các sở, ban ngành, địa phương, đơn vị có liên quan và đã được đăng tải trên cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị để lấy ý kiến rộng rãi đối với các đối tượng chịu tác động của các quy định trong Nghị quyết; ý kiến tham gia của UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh, được Sở Tư pháp thẩm định theo quy định. Căn cứ ý kiến tham gia, đóng góp; cơ quan soạn thảo đã tiếp thu và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết.

Dự thảo Nghị quyết xây dựng trên cơ sở thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đảm bảo theo quy định của pháp luật về phí lệ phí và pháp luật khác có liên quan và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Cụ thể như sau:

1. Về xây dựng danh mục và mức thu của các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh đối với dịch vụ công trực tuyến:

1.1 Danh mục phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến đề xuất giảm mức thu so với giao dịch trực tiếp bao gồm 11 loại:

- Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu.

- Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận.

- Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động.

- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

1.2 Danh mục lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến đề xuất giảm mức thu so với giao dịch trực tiếp bao gồm 5 loại:

- Lệ phí hộ tịch.

- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

- Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

- Lệ phí đăng ký kinh doanh.

Qua đánh giá tình hình thực hiện các khoản thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trong 2 năm 2021, 2022 cho thấy mặc dù đã được cấp có thẩm quyền quyết định danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến, tuy nhiên trên thực tế số lượt giao dịch trực tiếp lớn hơn nhiều lần so với giao dịch qua môi trường mạng. Do đó, để khuyến khích người dân, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo chính sách của Nhà nước, việc quy định giảm mức thu là điều cần thiết.

(Tình hình phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 năm 2021, 2022 có Phụ lục kèm theo)

Qua xem xét, tính toán, đề xuất áp dụng mức thu phí, lệ phí đối với các hoạt động sử dụng dịch vụ công trực tuyến quy định bằng 80% mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động dịch vụ công cung cấp trực tiếp theo quy định tại các Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

(Danh mục, mức thu các khoản phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến có Phụ lục kèm theo).

Việc giảm mức thu phí, lệ phí theo đề xuất nêu trên làm giảm nguồn thu ngân sách địa phương hằng năm khoảng 452 triệu, giảm nguồn thu của các tổ

chức thu phí khoảng 1,238 tỷ đồng² (giả định tổng số lượt giao dịch ổn định như năm 2022 và đối tượng sử dụng 100% dịch vụ công trực tuyến). Mức giảm nói trên không quá lớn, tương đương 0,78% tổng thu ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2022 từ các khoản phí, lệ phí (bao gồm phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh). Đồng thời, việc quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động sử dụng dịch vụ công trực tuyến thấp hơn khi thực hiện trực tiếp khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của người dân, doanh nghiệp và nhà nước.

(Bảng đánh giá tác động của việc giảm mức thu phí, lệ phí trực tuyến đối với ngân sách và nguồn thu để lại của tổ chức thu phí có Phụ lục kèm theo)

Mức thu xây dựng khi so sánh với các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Thái Bình³ có sự tương đồng, đa số là bằng hoặc thấp hơn.

2. Về chính sách miễn, giảm và tỷ lệ để lại, nộp ngân sách nhà nước đối với các khoản thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến:

Đối với chính sách miễn, giảm và chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến: Thực hiện theo quy định như đối với dịch vụ công cung cấp trực tiếp để đảm bảo tính thống nhất⁴.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

1. Bố cục:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến.

Điều 3. Chính sách miễn, giảm và tỷ lệ để lại, nộp ngân sách đối với các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

Điều 4. Điều khoản thi hành

2. Nội dung cơ bản:

Dự thảo Nghị quyết xây dựng các nội dung cơ bản sau:

² Do số liệu báo cáo tình hình thực hiện các khoản thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của các tổ chức thu phí, lệ phí không đầy đủ và chính xác do đó Sở Tài chính sử dụng số liệu truy vấn từ Hệ thống quản lý thông tin ngân sách và kho bạc (TABMIS) để làm cơ sở đánh giá tác động của việc giảm mức thu phí lệ phí.

³ Quảng Bình: Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Thái Bình: Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 14/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình quy định mức thu lệ phí đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Hà Tĩnh: Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Đa số mức thu xây dựng của Quảng Trị bằng hoặc thấp hơn các địa phương nêu trên, riêng đối với một số danh mục phí thuộc lĩnh vực đất đai có cao hơn do khác nhau về mức độ tự chủ tài chính của các Văn phòng Đăng ký đất đai ở các tỉnh (Quảng Trị: tự chủ 100% chi thường xuyên. Quảng Bình, Hà Tĩnh: tự chủ 1 phần chi thường xuyên).

⁴ Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí: "d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 4 Luật phí và lệ phí quyết định tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí. Trường hợp các khoản phí có tính chất tương tự, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định mức tỷ lệ để lại chung áp dụng thống nhất."

a. Quy định mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b. Quy định chính sách miễn, giảm, tỷ lệ để lại và nộp ngân sách đối với các khoản thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c. Quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN: Không.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TCTM. ✓

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

Phụ lục

DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Tờ trình số **97** /TTr-UBND ngày **27**/6/2023 của UBND tỉnh)



TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
A	Danh mục phí		
I	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Công nhận cây mẹ	Đồng/lần	360.000
2	Công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	800.000
3	Công nhận rừng giống, vườn giống	Đồng/vườn, rừng giống	2.200.000
II	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
		Đồng/báo cáo	9.040.000
III	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định độc lập	Đồng/ báo cáo	9.040.000
IV	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1	Trường hợp thẩm định mới		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	320.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	880.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	2.080.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	4.000.000
1.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	160.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	440.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	1.040.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	2.000.000
1.3	Trường hợp thăm định cấp lại		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	96.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	264.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	624.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	1.200.000
2	Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
2.1	Trường hợp thăm định mới		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	320.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.120.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	2.720.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	4.800.000
2.2	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	160.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	560.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.360.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	2.400.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
2.3	Trường hợp thăm định cấp lại		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	96.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	336.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	816.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.440.000
V	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.120.000
2	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung	Đồng/hồ sơ	560.000
VI	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Trường hợp thăm định mới		
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	480.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.440.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	3.520.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ đến dưới 02 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	6.720.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	240.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	720.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.760.000
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ đến dưới 02 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	3.360.000
6	Trường hợp thẩm định cấp lại		
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	144.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	432.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.056.000
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ đến dưới 02 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	2.016.000
VII	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
A	Cấp tỉnh		
1	Phí Cấp giấy phép môi trường		
	<i>Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa</i>	Đồng/dự án/cơ sở	8.320.000
	<i>Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa</i>	Đồng/dự án/cơ sở	6.400.000
	<i>Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.</i>	Đồng/dự án/cơ sở	6.200.000
	<i>Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến mức độ 4)</i>	Đồng/dự án/cơ sở	1.760.000
	<i>Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại</i>	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
B	Cấp huyện		
1	Cấp giấy phép môi trường		
	<i>Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa</i>	Đồng/dự án/cơ sở	4.480.000
	<i>Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa</i>	Đồng/dự án/cơ sở	3.280.000
	<i>Trường hợp không thành lập Tổ thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.</i>	Đồng/dự án/cơ sở	3.520.000
	<i>Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến)</i>	Đồng/dự án/cơ sở	1.760.000
	<i>Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại</i>	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
VIII	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu		
1	Cấp giấy chứng nhận là QSD đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	200.000
2	Cấp giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	200.000
3	Cấp giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	256.000
	<i>Trường hợp cấp giấy chứng nhận cho người trúng đấu giá QSD đất, cấp giấy chứng nhận do giao đất tái định cư thì thu bằng 50% mức phí thẩm định cấp giấy lần đầu.</i>		
IX	Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận		
1	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất (gồm cả trường hợp cấp lại trang bổ sung)		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	232.000
2	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	232.000
3	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	296.000
X	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động		
1	Đăng ký biến động theo nhu cầu của người sử dụng đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	104.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
2	Thu hồi GCN quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	80.000
3	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	160.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	176.000
4	Ghi nợ và xoá nợ về nghĩa vụ tài chính		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
5	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; Hộ gia đình, cá nhân đưa QSD đất vào doanh nghiệp; Thành lập doanh nghiệp tư nhân, chuyển nhượng dự án đầu tư; Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
XI	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
1	Thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp thế chấp tài sản hình thành trong tương lai); Thay đổi nội dung thế chấp, chuyển tiếp nội dung thế chấp		
a)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	88.000
b)	Thế chấp, thay đổi bằng tài sản gắn liền với đất		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
c)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	144.000
2	Xóa đăng ký thế chấp; Thông báo xử lý nợ thế chấp		
a)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	88.000
b)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
c)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	144.000
	<i>Các mức thu của các khoản phí quy định tại mục VIII, IX, X, XI áp dụng cho mỗi hồ sơ chỉ có 01 giấy chứng nhận. Trường hợp hồ sơ có từ 02 giấy chứng nhận trở lên thì từ giấy chứng nhận thứ 2 trở đi được tính tăng thêm 30% mức thu trên 01 giấy chứng nhận theo từng loại thủ tục.</i>		
B	Danh mục lệ phí		
I	Lệ phí hộ tịch		
1	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn		
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	4.000
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	4.000
c)	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/trường hợp	16.000
d)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	8.000
e)	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp	8.000
g)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	8.000
h)	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	4.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
2	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện		
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	40.000
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	40.000
c)	Kết hôn	Đồng/trường hợp	960.000
d)	Giám hộ	Đồng/trường hợp	40.000
e)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	960.000
g)	Cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây tại Việt Nam; thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	20.000
h)	Ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	40.000
II	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	80.000
2	Công trình khác	Đồng/giấy phép	160.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	40.000
III	Lệ phí đăng ký kinh doanh		
1	Đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/lần cấp	80.000
2	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cấp lần đầu, khi chia, tách, hợp nhất, sát nhập)	Đồng/lần cấp	160.000
3	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	24.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng)	Đồng/lần cấp	24.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
5	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	24.000
6	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cho chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần chứng nhận	24.000
IV	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		
1	Cấp giấy chứng nhận lần đầu là QSD đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	24.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	80.000
2	Cấp giấy chứng nhận lần đầu là tài sản gắn liền với đất (hoặc cấp GCNQSD đất và tài sản gắn liền với đất)		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	40.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	160.000
3	Cấp lại, cấp đổi		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	24.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	40.000
4	Đăng ký biến động		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	16.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	24.000
5	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	16.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	24.000
V	Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)		
a)	Cấp mới giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	400.000
b)	Cấp lại giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	280.000
c)	Gia hạn giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	400.000

TÌNH HÌNH PHÍ, LỆ PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 VÀ 4 TRONG NĂM 2021, 2022 THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Tờ trình số **97** /TTr-UBND ngày **27** tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	Năm 2021						Năm 2022					
		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó	
			Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Đề lại đơn vị (triệu đồng)		Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Đề lại đơn vị (triệu đồng)
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
I	Phí	1.959	1.624	335	1.093	523	569	41.333	40.357	976	6.382	193	6.189
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)	10	10	0	18,2	3,6	14,6	8	8,0		6,0	1,6	4,8
2	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	56	56	0	646,9	323,5	323,5	30	30,0		331,0	106,7	224,3
3	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	0		0	0,0			0					
4	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	5	5	0	7,4	3,7	3,7	4	4,0		5,6	2,8	2,8
5	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	1	1	0	1,4	0,7	0,7	0	0,0				0,0
6	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	0	0	0	0,0			5	5,0		17,2	8,6	8,6
7	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	0	0	0	0	0	0	46	46		322	30	292
8	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu (*)												
9	Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận	1.887	1.552	335	419	192	227	31.120	30.144	976	4.619	43	4.576
10	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động												
11	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	0	0		0,0	0,0	0,0	10.120	10.120,0		1.080,8	0,0	1.080,8
II	Lệ phí (**)	51.732	44.203	7.529	1.299	1.299	0	73.020	60.151	12.869	1.917	1.917	0
1	Lệ phí hộ tịch	31.952	25.388	6.564	158	158	0	38.743	27.614	11.129	196	196	0

TT	Các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	Năm 2021						Năm 2022					
		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó	
			Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Đề lại đơn vị (triệu đồng)		Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Đề lại đơn vị (triệu đồng)
2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	1.634	1.633	1	143	143	0	1.872	1.806	66	152	152	0
3	Lệ phí đăng ký kinh doanh	4.297	3.550	747	372	372	0	4.574	3.339	1.235	389	389	0
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất	13.776	13.622	154	595	595	0	27.786	27.388	398	1.154	1.154	0
5	Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)	73	10	63	31	31	0	45	4	41	26	26	0
	Tổng cộng phí và lệ phí (***)	53.691	45.827	7.864	2.392	1.822	569	114.353	100.508	13.845	8.299	2.110	6.189

Ghi chú:

Cơ quan soạn thảo đánh giá tình hình thực hiện đối với các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua môi trường mạng cho người dân và doanh nghiệp - tương đương với mức độ dịch vụ công 3,4 năm 2022 trở về trước có thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh để xây dựng mức thu đối với các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

(*): Trong năm 2021 và 5 tháng đầu năm 2022 thực hiện theo Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND, có tên gọi chung là phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất

(**): Theo quy định của Nghị quyết 25/2023/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND tỉnh, lệ phí đăng ký cư trú không còn thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh do đó cơ quan soạn thảo không đánh giá tình hình thực hiện đối với khoản lệ phí này. Việc đánh giá tình hình thực hiện để xem xét tổng thể tình hình giao dịch của các khoản, phí, lệ phí dịch vụ công trực tuyến và tổng thu ngân sách, đề lại đơn vị. Từ đó, dự báo việc giảm mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động dịch vụ công trực tuyến tác động như thế nào đối với ngân sách và đơn vị. Từ đó đưa ra đề xuất mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động trực tuyến phù hợp.

(***) Tổng hợp số liệu trên cơ sở báo cáo của tổ chức thu phí để đánh giá về tổng số thu ngân sách, số liệu do đơn vị báo cáo chưa đầy đủ và chính xác do đó không sử dụng để đánh giá tác động mà truy vấn số liệu trên hệ thống TABMIS để xác định số thu ngân sách.

BẢNG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIẢM MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH VÀ NGUỒN THU ĐỀ LẠI CỦA TÒ CHỨC THU PHÍ

(Kèm theo Tờ trình số **97** TTr-UBND ngày **27**/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	Số thu ngân sách năm 2021	Số thu ngân sách năm 2022
A	Danh mục phí	13.037	12.974
I	Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)	4	2
II	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	12.591	12.342
III	Phí thăm quan di tích lịch sử	71	291
IV	Phí thư viện	-	-
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh	-	-
2	Đối với Thư viện cấp huyện	-	-
V	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	323	107
VI	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
VII	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	4	3
VIII	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	1	
IX	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		9
X	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		30
A	Cấp tỉnh		26
B	Cấp huyện		4
XI	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu		
XII	Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận	43	192
XIII	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động		
XIV	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	-	-
XV	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	-	-
XVI	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	0,5	0,2
B	Danh mục lệ phí	1.299	1.917
I	Lệ phí hộ tịch	158	196
1	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn	119	94
2	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện	39	102
III	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	143	152
IV	Lệ phí đăng ký kinh doanh	372	389
V	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	595	1.154
VI	Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)	31	26
C	Tổng cộng số thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	14.336	14.891
D	Tổng cộng số thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	1.674	2.258
	<i>Phí</i>	375	341
	<i>Lệ phí</i>	1.299	1.917
E	Tổng thu ngân sách địa phương từ nguồn phí, lệ phí nói chung (*)		58.217

F	Đánh giá tác động của việc giảm 20% mức thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến đối với nguồn thu ngân sách		
	Nguồn thu giảm		452
	Tỷ trọng giảm so với tổng thu NSDP từ nguồn phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh		3,03%
	Tỷ trọng giảm so với tổng thu NSDP từ nguồn phí, lệ phí nói chung		0,78%
G	Tổng thu phí để lại tại đơn vị thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh		6.189
H	Đánh giá tác động của việc giảm 20% mức thu phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến đối với nguồn thu để lại tại đơn vị (**)		
	Nguồn để lại đơn vị giảm		1.238

Ghi chú:

Việc đánh giá tác động dựa trên giả định số lượt giao dịch ổn định như năm 2022 và thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến 10

(*): Nguồn thu từ phí, lệ phí của địa phương bao gồm phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thẩm quyền quyết định của Trung ương.

(**): Lệ phí nộp ngân sách 100% do đó không đánh giá tác động của việc giảm lệ phí đối với nguồn thu để lại tại đơn vị.